

Số: 3193/SGDDĐT-GDMN
V/v hướng dẫn thực hiện quy chế
chuyên môn Giáo dục mầm non
năm học 2023-2024

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thị xã;
- Các trường mầm non trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Công văn số 4128/BGDĐT-GDMN ngày 10/8/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non (GDMN) năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 4354/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 về việc sửa đổi Quyết định số 4050/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với GDMN, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội hướng dẫn, chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thị xã, cơ sở GDMN thực hiện quy chế chuyên môn cấp học mầm non năm học 2023-2024 như sau:

A. CÔNG TÁC CHĂM SÓC- NUÔI DƯỠNG

I. CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ

1. Đảm bảo an toàn

- Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo về đảm bảo an toàn, phòng chống dịch bệnh tại cơ sở GDMN¹. Xây dựng, triển khai phương án phòng chống dịch bệnh, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống cháy nổ... đến 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Đảm bảo các điều kiện thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh: Covid-19, tay chân miệng, sốt xuất huyết, cúm A và các dịch bệnh khác... tại cơ sở GDMN.

- Hiệu trưởng nhà trường, chủ cơ sở GDMN độc lập tự thực có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện chế độ sinh hoạt một ngày, chế độ dinh dưỡng của trẻ theo độ tuổi được qui định trong Chương trình GDMN, Qui chế nuôi dạy trẻ và các qui định của ngành, nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ cả về thể chất và tinh thần trong thời gian trẻ đi học tại cơ sở GDMN. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể trẻ em. Tiếp tục thực hiện

¹ Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

nghiêm túc chuyên đề “Đẩy mạnh phòng, chống bạo hành trẻ trong các cơ sở GDMN”.

- Các cơ sở GDMN thực hiện nghiêm túc phân công giáo viên, nhân viên tổ chức hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày và công khai tại địa điểm làm việc.

- Thường xuyên rà soát đảm bảo sử dụng an toàn các phương tiện phục vụ hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong cơ sở GDMN; rà soát thiết bị đồ chơi ngoài trời, cây xanh, hệ thống điện, lan can hành lang... các yếu tố nguy cơ mất an toàn cho trẻ để sửa chữa, thay thế kịp thời.

2. Chăm sóc sức khỏe

- Tiếp tục thực hiện Thông tư số 13² của Bộ Y tế; Kế hoạch 238 của UBND Thành phố; Kế hoạch số 4651 của Sở Giáo dục và Đào tạo về chương trình sức khỏe học đường.

- Đảm bảo phòng y tế/góc y tế/điểm trường có đủ trang thiết bị, cơ số thuốc theo danh mục³, quản lý lưu trữ hồ sơ sức khỏe trẻ, danh bạ điện thoại liên hệ cần thiết của cơ quan chức năng trên địa bàn

- Nhân viên y tế phối hợp với giáo viên, nhân viên nuôi dưỡng, cha mẹ trẻ để thực hiện các biện pháp can thiệp với trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, béo phì và trẻ khuyết tật học hòa nhập.

* Đối với các cơ sở GDMN thiếu nhân viên y tế, cần tham mưu giải pháp khắc phục, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định, bồi dưỡng giáo viên các kỹ năng sơ cứu ban đầu cho trẻ.

II. CÔNG TÁC NUÔI DƯỠNG

1. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

Các cơ sở GDMN thực hiện nghiêm túc các văn bản của Bộ Y tế, UBND Thành phố về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP)⁴, chịu trách nhiệm trước cha mẹ trẻ và cơ quan quản lý về việc ký kết hợp đồng cung ứng thực phẩm và sử dụng thực phẩm tại đơn vị, quá trình thực hiện cần lưu ý những vấn đề sau:

1.1. Đối với bếp ăn: Có cam kết trách nhiệm đảm bảo ATTP của cơ sở GDMN; xác nhận của Hiệu trưởng (hoặc chủ cơ sở) và minh chứng tập huấn kiến thức ATTP cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia hoạt động bán trú; giấy khám sức khỏe của cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia hoạt động bán trú; hợp đồng cung ứng thực phẩm có thỏa thuận chặt chẽ với nhà cung ứng.

² Thông tư số 13/2016/TTLT- BYT -BGDDT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ GDĐT về công tác y tế trường học; Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 06/9/2022 của UBND Thành phố; Kế hoạch số 4651/KH-SGDĐT ngày 30/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 của ngành Giáo dục và Đào tạo.

³ Quyết định số 827/QĐ-SYT ngày 06/5/2015 của Sở Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu, trang thiết bị y tế dùng trong phòng y tế của các trường học trên địa bàn thành phố Hà Nội.

⁴ Công văn số 964/ATTP-NĐTT ngày 23/4/2020 của Cục an toàn thực phẩm Bộ y tế về việc hướng dẫn bảo đảm an toàn thực phẩm trong phòng chống dịch Covid-19 đối với bếp ăn cơ sở giáo dục; Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 về việc quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Thường xuyên kiểm tra, rà soát chất lượng, nguồn gốc, giá thực phẩm của các nhà cung ứng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát và công khai quy trình giao nhận thực phẩm, chế biến món ăn cho trẻ.

- Tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ nhằm đa dạng cách chế biến món ăn và đảm bảo vệ sinh ATTP.

1.2. Nước uống, nước sinh hoạt

- Đảm bảo nước uống cho trẻ đủ, vệ sinh và phù hợp với thời tiết. Cơ sở GDMN dùng máy nước nóng cần đảm bảo nhiệt độ nước an toàn và hướng dẫn trẻ sử dụng. Không để bình nước uống ở nơi có ánh sáng chiếu trực tiếp.

- Cơ sở GDMN sử dụng nước uống đóng bình/chai: Yêu cầu đơn vị cung cấp nước gửi kết quả xét nghiệm mẫu nước định kỳ, đồng thời cơ sở GDMN cần chủ động gửi mẫu nước đi xét nghiệm nếu đảm bảo tiêu chuẩn mới đưa vào sử dụng. Đối với nước sinh hoạt, cơ sở GDMN cần định kỳ xét nghiệm và có biện pháp xử lý nếu chất lượng nước chưa đáp ứng yêu cầu (yêu cầu xét nghiệm đủ số lượng chỉ số theo quy định)⁵.

- Bình/chai nước tinh khiết được vệ sinh sạch, có giá/kệ/kho cất giữ. Sử dụng đồ dùng chất liệu an toàn, vệ sinh để chứa nước uống cho trẻ. Hệ thống bể chứa nước, giếng khoan, bể lọc cần có khóa, nắp đậy, lưới chắn côn trùng, được lau rửa định kỳ đảm bảo vệ sinh, an toàn.

2. Đảm bảo chất lượng bữa ăn

- Thực đơn: Xây dựng thực đơn nhà trẻ, mẫu giáo theo Chương trình GDMN quy định. Thực đơn sử dụng đa dạng nhiều loại thực phẩm trong bữa ăn của trẻ, tăng cường rau xanh, quả chín, sữa và các chế phẩm từ sữa đảm bảo theo quy định, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; Cân đối lượng (P, L) động vật và thực vật theo quy định; Thực đơn hạn chế sử dụng đường và muối, lượng đường không quá 15g/trẻ/ngày, lượng muối không quá 3g/trẻ/ngày đối với trẻ dưới 05 tuổi⁶. Các đơn vị tiền ăn thấp cần tăng cường sử dụng nông sản, thực phẩm giàu dinh dưỡng sẵn có ở địa phương, giá thành không cao để đảm bảo chất lượng bữa ăn cho trẻ.

- Tổ chức bữa ăn cho trẻ tại cơ sở GDMN: Ngoài hình thức tổ chức ăn truyền thống, có thể thay đổi đa dạng hình thức như: Bữa ăn gia đình, ăn buffet... phù hợp với độ tuổi, tạo cơ hội cho trẻ trải nghiệm các kỹ năng, thói quen tự phục vụ, hành vi ăn uống văn minh.

- Tận dụng diện tích sân vườn, xây dựng mô hình tạo nguồn thực phẩm sạch, tăng cường trong bữa ăn cho trẻ ở các vùng huyện ngoại thành.

⁵ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Quy chuẩn 06-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai.

⁶ Quyết định số 2195/QĐ-BGDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở GDMN và Tiểu học.

- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường trong phòng chống thừa cân, béo phì và suy dinh dưỡng, thấp còi cho trẻ. Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: đối với trẻ nhà trẻ (P:13-20%; L: 30-40%; G: 47-50%); đối với trẻ mẫu giáo (P: 13-20%; L: 25-35%; G: 52-60%). Khuyến khích các đơn vị tính lượng Ca, B1 để bổ sung trong bữa ăn cho trẻ.

3. Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng

- Thực hiện đúng qui định về hồ sơ, qui trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng. Nghiêm cấm vi phạm khẩu phần ăn của trẻ dưới mọi hình thức. Có biên báo quy định rõ nội dung/nguyên tắc thực hiện tại các khu vực/phòng: Thang tời vận chuyển, kho thực phẩm....

- Công khai thực đơn, thực phẩm, đơn giá hàng ngày, có bảng tài chính công khai tại cổng trường và bảng giao nhận thực phẩm tại khu vực giao nhận thực phẩm của bếp ăn.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Viện Dinh dưỡng quốc gia thẩm định. Công khai, tăng cường việc giám sát của cha mẹ trẻ đối với các hoạt động giao nhận thực phẩm, chế biến bữa ăn cho trẻ với hình thức: trực tiếp, qua camera, màn hình...

* **Tổ chức ăn trưa cho cán bộ, giáo viên, nhân viên:** Thực đơn của cán bộ, giáo viên, nhân viên không trùng thực đơn của trẻ, có đủ sổ sách quản lý ăn công khai, minh bạch, thanh quyết toán vào cuối tháng. Thực phẩm lưu kho phải bảo quản riêng. Bố trí khu vực/ phòng ăn trưa cho đội ngũ, luân phiên thời gian ăn trưa đảm bảo đồng thời việc quản lý trẻ tại lớp theo quy định.

B. CÔNG TÁC GIÁO DỤC

1. Thời gian thực hiện chương trình GDMN: 35 tuần, căn cứ Khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với GDMN, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội, các Phòng Giáo dục và Đào tạo thống nhất với các cơ sở GDMN thuộc địa bàn thực hiện tổ chức hoạt động làm quen nền nếp và tổ chức thực hiện Chương trình GDMN đảm bảo thời gian quy định.

2. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường: Xây dựng mục tiêu, sứ mệnh của trường/cơ sở GDMN, tạo nét riêng biệt (thương hiệu), thống nhất xây dựng phát triển chương trình giáo dục nhà trường/cơ sở GDMN, trên cơ sở lựa chọn, bổ sung hoặc nâng cao... các nội dung trong/ngoài Chương trình GDMN của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính hiệu quả, phù hợp và được đánh giá, điều chỉnh hàng năm.

- Kế hoạch giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục của trường/cơ sở GDMN: Được sử dụng kế thừa năm học trước, đồng thời cập nhật, bổ sung, điều chỉnh nội dung phù hợp với điều kiện thực tiễn và nhiệm vụ năm học mới. Công khai kế hoạch giáo dục, phân công giáo viên tại Bảng tuyên truyền.

- Thống nhất chế độ sinh hoạt hàng ngày/tuần/tháng: Ban Giám hiệu, tổ chuyên môn căn cứ kết quả mong đợi của trẻ, mục tiêu đề ra của tháng/học kỳ...có thể thống nhất, linh hoạt sắp xếp thay đổi hình thức, số lượng tổ chức một số hoạt động: (1) Tổ chức chung trộn lẫn 02 độ tuổi (Theo cặp Bé -Lớn; Nhỡ-Lớn...) với các hoạt động phù hợp như vui chơi; giờ ăn... tạo cơ hội để trẻ lớn, bé giúp đỡ, hỗ trợ phát triển kỹ năng giao tiếp, tình cảm kỹ năng xã hội; (2) Tăng cường tổ chức cho trẻ hoạt động trải nghiệm: Trong tuần có thể tăng, giảm hoặc thay thế hoạt động góc bằng hoạt động ngoài trời từ 1-2 lần để tổ chức hoạt động giao lưu thể thao, dansport, dân vũ, trò chơi phát triển vận động, trò chơi dân gian... hoặc lao động vườn trường, tham quan trải nghiệm ngoài thiên nhiên, phòng/khu vực chức năng an toàn, phù hợp với trẻ; (3) Đổi mới hình thức tổ chức hoạt động tại nhóm, lớp, phòng chức năng như phòng bộ môn: Tiến trình tổ chức hoạt động học cần đổi mới phù hợp mục đích và hứng thú của trẻ, tránh áp đặt gò bó theo trình tự hoạt động của giờ học truyền thống.

- Chú trọng quan sát đánh giá trẻ trong quá trình thực hiện các hoạt động theo kế hoạch ngày/tuần/tháng để đảm bảo các hoạt động được điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng mục tiêu cuối độ tuổi trẻ, phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ; phát hiện sớm trẻ có khó khăn trong rối loạn phát triển, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật.

3. Tổ chức hoạt động ngoại khóa

- Các cơ sở GDMN tổ chức hoạt động ngoại khóa phải có sự thống nhất, thỏa thuận tự nguyện của cha mẹ trẻ và cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường, phân công phù hợp, đúng qui định. Đảm bảo thu đủ chi, công khai, minh bạch về tài chính. Quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, tổ chức các hoạt động ôn luyện, vui chơi, đảm bảo an toàn cho trẻ khi đến trường, lớp.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, quản lý, phê duyệt Kế hoạch triển khai của các cơ sở GDMN thuộc địa bàn về việc tổ chức thực hiện các hoạt động ngoại khóa phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp, đảm bảo chất lượng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của trẻ, gia đình trẻ và công khai, minh bạch.

- Người đứng đầu cơ sở GDMN công lập, ngoài công lập thực hiện đúng qui định và chịu trách nhiệm toàn diện việc tổ chức hoạt động ngoại khóa và lưu giữ đầy đủ hồ sơ (qui trình lựa chọn đơn vị kết hợp, kế hoạch triển khai, hồ sơ pháp lý của đơn vị kết hợp, chương trình chi tiết, hồ sơ nhân sự, bài giảng...), đảm bảo chất lượng đầu ra cho trẻ theo độ tuổi đúng cam kết; việc tham gia của trẻ phải được sự đồng thuận và tự nguyện của cha mẹ trẻ. Thực hiện công tác thu chi tài chính đúng quy định hiện hành.

- Các cơ sở GDMN đối chiếu các văn bản qui định hiện hành, căn cứ nhu cầu của trẻ, cha mẹ trẻ và đáp ứng các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên theo qui định, có thể lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục như: hoạt động nghệ thuật, thể thao, làm quen tiếng Anh và thí điểm tổ chức

hoạt động giáo dục kỹ năng sống phù hợp với mục tiêu của Chương trình giáo dục nhà trường, bảo đảm tính khoa học, thiết thực, hiệu quả, nội dung giảng dạy nâng cao nhằm phát triển năng khiếu nổi trội cho trẻ. Xây dựng chương trình giảng dạy chi tiết, kế hoạch triển khai trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức các hoạt động đảm bảo cam kết chất lượng đầu ra theo độ tuổi trẻ và thực hiện đúng quy định.

C. THỰC HIỆN BÁO CÁO, THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ

Báo cáo định kỳ gửi về phòng GDMN Sở Giáo dục và Đào tạo theo địa chỉ email: gdmamnon@hanoiedu.vn

- Báo cáo đầu năm học: Thực hiện theo các phụ lục đính kèm, thời gian nộp báo cáo trước 15/10/2023.

- Báo cáo sơ kết học kỳ I: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ GDMN trong học kỳ I theo các nhiệm vụ trọng tâm của GDMN năm học 2023-2024, thời gian nộp báo cáo trước ngày 29/12/2023.

- Báo cáo tổng kết năm học: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ GDMN theo các nhiệm vụ trọng tâm của GDMN năm học 2023-2024; số liệu thống kê kỳ cuối năm học (Số liệu biểu mẫu thống kê kiểm tra chính xác căn cứ theo phần mềm cơ sở dữ liệu ngành), thời gian nộp báo cáo trước ngày 15/5/2024.

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện quy chế chuyên môn GDMN năm học 2023-2024, Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội đề nghị các đồng chí Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện, thị xã, Hiệu trưởng các trường mầm non trực thuộc Sở nghiêm túc triển khai thực hiện. / *gsc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Đ/c PGD Trần Lưu Hoa;
- Ban Phụ nữ quân đội, trường CĐSPTW;
- Lưu: VT, GDMN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Lưu Hoa

THỐNG KÊ SỐ LIỆU GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Công văn số **3193** /SGDDĐT-GDMN, ngày **31** /8/2023
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|------------|--|---------------|----------|
| I | Cơ sở giáo dục mầm non | | |
| 1.1 | Trường | trường | 0 |
| | Nhà trẻ | trường | |
| | Trường mẫu giáo | trường | |
| | Trường mầm non | trường | |
| | Trường công lập (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN) | trường | |
| | Trường đạt chuẩn quốc gia | trường | 0 |
| | Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 | trường | |
| | Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 | trường | |
| | Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia | trường | |
| | Số trường đạt chuẩn quốc gia công nhận mới trong năm học 2023-2024 | trường | |
| | Số trường hoàn thành công tác tự đánh giá trong năm học 2023-2024 | trường | |
| | Số trường đăng ký đánh giá ngoài trong năm học 2023-2024 | trường | |
| | Số trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục | trường | |
| | Số trường thực hiện Chương trình tích hợp (Theo ND 86/2018/NĐ-CP) | trường | |
| | Số trường tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh | trường | |
| | Số trường được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGD&ĐT | trường | |
| | Số trường công lập (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN) ở địa bàn (cấp quận, huyện) có KCN | trường | |
| | Số trường dân lập, tư thực (bao gồm: nhà trẻ, trường MG, Trường MN) ở địa bàn (cấp quận, huyện) có KCN | trường | |
| | Tổng số điểm trường (bao gồm cả điểm chính và điểm lẻ) | điểm | |
| | Số điểm trường lẻ | điểm | |
| 1.2 | Cơ sở GDMN độc lập (nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập) | | |
| | Tổng số | cơ sở | 0 |
| | Cơ sở GDMN độc lập đã cấp phép | cơ sở | |
| | Cơ sở GDMN độc lập (đang hoạt động) chưa cấp phép | cơ sở | |
| | Nhóm trẻ độc lập quy mô tối đa 07 trẻ | cơ sở | |
| | Nhóm trẻ độc lập quy mô trên 07 trẻ | cơ sở | |
| | Lớp mẫu giáo độc lập | cơ sở | |
| | Lớp mầm non độc lập | cơ sở | |
| | Cơ sở GDMN độc lập có số tổng số trẻ vượt quá quy định | cơ sở | |
| | Số cơ sở GDMN độc lập thực hiện Chương trình tích hợp (Theo ND 86/2018/NĐ-CP) | cơ sở | |
| | Số cơ sở GDMN độc lập tổ chức cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh | cơ sở | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|---|-------------|----------|
| | Số cơ sở GDMN độc lập được công nhận trường học an toàn PCTNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT | cơ sở | |
| | Số cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn (cấp huyện) có KCN | cơ sở | |
| | Số cơ sở GDMN độc lập dân lập, tư thục được hỗ trợ cơ sở vật chất (Quy định tại Điều 5 - Nghị định số 105/2020/NĐ-CP) | cơ sở | |
| II. | Tổng số nhóm, lớp (gồm số liệu 2.1+2.2) | nhóm, lớp | 0 |
| | Tổng số nhóm, lớp công lập | nhóm, lớp | |
| 2.1. | Tổng số nhóm, lớp trong trường | nhóm, lớp | 0 |
| | Nhóm trẻ | nhóm | |
| | Lớp mẫu giáo | lớp | |
| 2.2. | Tổng số nhóm, lớp bên trong nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập | nhóm, lớp | 0 |
| | Số nhóm trẻ (bao gồm cả nhóm trẻ ghép) | nhóm | |
| | Số Nhóm trẻ ghép | nhóm | |
| | Số lớp mẫu giáo ((bao gồm cả mẫu giáo ghép và mầm non ghép) | lớp | |
| | Số lớp mẫu giáo ghép | lớp | |
| | Số lớp mầm non ghép | lớp | |
| III. | Thống kê về trẻ em | | |
| 3.1 | Trẻ em nhà trẻ trong độ tuổi (Dân số theo điều tra) | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non (bao gồm trường và cơ sở GDMN độc lập) (bao gồm 3.1.1+ 3.1.2) | trẻ | 0 |
| | Trẻ em nhà trẻ được học 2buổi/ngày | trẻ | 0 |
| | Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú | trẻ | 0 |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật | trẻ | 0 |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập | trẻ | 0 |
| | Trẻ em nhà trẻ công lập | trẻ | |
| 3.1.1 | Trẻ em nhà trẻ trong nhà trường | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập | trẻ | |
| 3.1.2 | Trẻ em nhà trẻ trong cơ sở GDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ được ăn bán trú | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật | trẻ | |
| | Trẻ em nhà trẻ khuyết tật được hòa nhập | trẻ | |
| 3.2 | Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi (Dân số theo điều tra) | | |
| | Trẻ em mẫu giáo đến trường, lớp (bao gồm 3.2.1+ 3.2.2) | trẻ | 0 |
| | Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh | trẻ | 0 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|---------------|--|-------------|----------|
| | Trẻ em mẫu giáo được học 2buổi/ngày | trẻ | 0 |
| | Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú | trẻ | 0 |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật | trẻ | 0 |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập | trẻ | 0 |
| | Trẻ em mẫu giáo công lập | trẻ | |
| 3.2.1. | Trẻ em mẫu giáo trong trường | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập | trẻ | |
| 3.2.2. | Trẻ em mẫu giáo trong cơ sở GDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được làm quen với tiếng Anh | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo được ăn bán trú | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật | trẻ | |
| | Trẻ em mẫu giáo khuyết tật được hòa nhập | trẻ | |
| 3.3 | Thống kê về trẻ em 5 - 6 tuổi | | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi trong độ tuổi (Dân số theo điều tra) | trẻ | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi đến trường, lớp | trẻ | 0 |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2buổi/ngày | trẻ | 0 |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú | trẻ | 0 |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi công lập | trẻ | |
| 3.3.1 | Trẻ em 5 - 6 tuổi trong trường | trẻ | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú | trẻ | |
| 3.3.2 | Trẻ em 5 - 6 tuổi trong cơ sở GDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được học 2buổi/ngày | trẻ | |
| | Trẻ em 5 - 6 tuổi được ăn bán trú | trẻ | |
| 3.4 | Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (bao gồm 3.4.1+ 3.4.2) | trẻ | 0 |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | trẻ | 0 |
| | Trẻ thừa cân, béo phì | trẻ | 0 |
| 3.4.1 | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường | trẻ | |
| | Trẻ thừa cân, béo phì trong trường | trẻ | |
| 3.4.2 | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập | trẻ | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|------------|---|-------------|----------|
| 3.5 | Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (bao gồm 3.5.1+ 3.5.2) | trẻ | 0 |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi | trẻ | 0 |
| | Trẻ thừa cân, béo phì | trẻ | 0 |
| 3.5.1 | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong trường | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong trường | trẻ | |
| | Trẻ thừa cân, béo phì trong trường | trẻ | |
| 3.5.2 | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trong CSGDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi trong CSGDMN độc lập | trẻ | |
| | Trẻ thừa cân, béo phì trong CSGDMN độc lập | trẻ | |
| 3.5.3 | Trẻ em được hưởng chính sách | | |
| | Trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa (Quy định tại Điều 7 - Nghị định số 105/2020/NĐ-CP) | trẻ | |
| | Trẻ em mầm non được hưởng chính sách trợ cấp đối với con công nhân KCN (Quy định tại Điều 8 - Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh) | trẻ | |
| IV. | Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên | người | 0 |
| | Tổng số cán bộ quản lý | người | |
| | Số cán bộ quản lý đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên | người | |
| | Số cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trên chuẩn | người | |
| | Tổng số giáo viên (bao gồm 4.1.2+ 4.2.3) | người | 0 |
| | Tổng số giáo viên đạt trình độ đào tạo Đại học sư phạm MN trở lên | người | 0 |
| | Tổng số giáo viên có trình độ đào tạo Cao đẳng SPMN | người | 0 |
| | Tổng số giáo viên có trình độ đào tạo Trung cấp SPMN | người | |
| | Tổng số nhân viên (bao gồm 4.1.3+4.2.4) | người | 0 |
| Trong đó | * Văn thư | người | |
| | * Kế toán | người | |
| | * Thủ quỹ | người | |
| | * Thủ kho | người | |
| | * Y tế | người | |
| | * Bảo vệ | người | |
| | * Phục vụ, lao công | người | |
| | * Nhân viên nuôi dưỡng | người | |
| | Tổng số cán bộ quản lý trong biên chế | người | |
| | Tổng số giáo viên trong biên chế | người | |
| | Tổng số cán bộ quản lý công lập | người | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|--|--------------------|-----------------|
| | Tổng số giáo viên công lập | người | |
| | Tổng số Giáo viên là Đảng viên | người | |
| | Tổng số nhân viên công lập | người | |
| | Tổng số giáo viên dân lập, tự thực được hưởng chính sách KCN (Quy định tại Điều 10 - Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và áp dụng theo Nghị quyết HĐND tỉnh) | người | |
| 4.1 | Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong trường | người | 0 |
| 4.1.1 | Cán bộ quản lý | người | 0 |
| a | Hiệu trưởng | người | 0 |
| | Hiệu trưởng nhà trẻ | người | |
| | Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non | người | |
| b | Phó Hiệu trưởng | người | 0 |
| | Phó Hiệu trưởng nhà trẻ | người | |
| | Phó Hiệu trưởng mẫu giáo, mầm non | người | |
| 4.1.2 | Giáo viên | người | 0 |
| a | Tổng số giáo viên nhà trẻ | người | |
| | Số giáo viên nhà trẻ đạt trình độ đào tạo Đại học sư phạm MN trở lên | người | |
| | Số giáo viên nhà trẻ có trình độ đào tạo Cao đẳng SPMN | người | |
| | Số giáo viên nhà trẻ có trình độ đào tạo Trung cấp SPMN | người | |
| b | Tổng số Giáo viên mẫu giáo | người | |
| | Số giáo viên mẫu giáo đạt trình độ đào tạo ĐH SPMN trở lên | người | |
| | Số giáo viên mẫu giáo có trình độ đào tạo Cao đẳng SPMN | người | |
| | Số giáo viên mẫu giáo có trình độ đào tạo Trung cấp SPMN | người | |
| c | Tổng số giáo viên trong trường tự thực được đóng bảo hiểm xã hội | người | |
| 4.1.3 | Nhân viên | người | 0 |
| a | Nhân viên nhà trẻ | người | |
| b | Nhân viên mẫu giáo, mầm non | người | |
| 4.2 | Tổng số nhân sự trong các nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập | người | 0 |
| 4.2.1 | Chủ cơ sở | người | 0 |
| a | Trung học phổ thông trở lên | người | |
| b | Dưới trung học phổ thông | người | |
| 4.2.2 | Quản lý chuyên môn | người | 0 |
| a | Cao đẳng sư phạm mầm non trở lên | người | |
| b | Dưới cao đẳng sư phạm mầm non | người | |
| 4.2.3 | Giáo viên | người | 0 |
| a | Đại học sư phạm mầm non trở lên | người | |
| b | Cao đẳng sư phạm mầm non | người | |
| c | Trung cấp sư phạm mầm non | người | |
| d | Dưới trung cấp | người | |
| * | Tổng số giáo viên trong nhóm lớp ĐL tự thực được đóng bảo hiểm xã hội | người | |
| 4.2.4 | Nhân viên | người | 0 |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|---|--------------|----------|
| a | Có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn | người | |
| b | Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn | người | |
| 4.2.5 | Người nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ | người | 0 |
| a | Đại học sư phạm mầm non trở lên | người | |
| b | Cao đẳng sư phạm mầm non | người | |
| c | Trung cấp sư phạm mầm non | người | |
| d | Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm mầm non | người | |
| e | Chưa có văn bằng, chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn | người | |
| V. | Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em | phòng | 0 |
| | Phòng kiên cố (bao gồm 4.1 + 4.2) | phòng | 0 |
| | Phòng bán kiên cố | phòng | 0 |
| | Phòng tạm | phòng | 0 |
| | Phòng nhờ, mượn | phòng | |
| | Tổng số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín | phòng | 0 |
| | Tổng số phòng công lập (bao gồm phòng kiên cố, bán kiên cố, tạm) | phòng | |
| 5.1 | Phòng kiên cố trong trường | phòng | |
| | Phòng bán kiên cố trong trường | phòng | |
| | Phòng học tạm trong trường | phòng | |
| | Số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín | phòng | |
| 5.2 | Phòng kiên cố trong CSGDMN độc lập | phòng | |
| | Phòng bán kiên cố trong CSGDMN độc lập | phòng | |
| | Phòng tạm trong CSGDMN độc lập | phòng | |
| | Số phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có khu vệ sinh khép kín | phòng | |
| 5.3 | Tổng số phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật | phòng | 0 |
| | Tổng số phòng đa năng | phòng | |
| | Tổng số phòng giáo dục thể chất | phòng | |
| | Tổng số phòng giáo dục nghệ thuật | phòng | |
| 5.4 | Khối phòng tổ chức ăn | | 0 |
| | Tổng số nhà bếp | nhà bếp | |
| | Tổng số kho bếp | kho bếp | |
| 5.5 | Tổng số trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên | trường | |
| | Tổng số điểm trường có khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên | điểm | |
| 5.6 | Tổng số trường có sân chơi | trường | |
| | Số trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định) | trường | |
| | Tổng số điểm trường có sân chơi | điểm | |
| | Số điểm trường có sân chơi riêng (lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định) | điểm | |
| | Tổng số điểm trường có sân chơi | điểm | |
| | Số trường có thiết bị, đồ chơi ngoài trời tối thiểu theo quy định | trường | |
| | Số nhóm, lớp có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định | nhóm, lớp | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------|---|-------------|----------|
| 5.7 | Tổng số trường có trang Web hình ảnh đẹp, bài viết gương Người tốt việc tốt | trường | |
| 5.8 | Tổng số trường học Xanh, có vườn rau Viet Gap | trường | |
| VI. | Cơ sở vật chất trong CSGDMN độc lập | | |
| 6.1 | Có vị trí đặt cơ sở theo quy định | cơ sở | |
| 6.2 | Có hạng mục công trình theo quy định | cơ sở | |
| 6.3 | Có phòng NDCSGD trẻ em theo quy định | cơ sở | |
| 6.4 | Có phòng vệ sinh cho trẻ em theo quy định | cơ sở | |
| 6.5 | Có chỗ chơi hoặc sân chơi cho trẻ em theo quy định | cơ sở | |
| 6.6 | Có phòng vệ sinh cho giáo viên, nhân viên theo quy định | cơ sở | |
| 6.7 | Có chấn song cửa sổ, lan can cầu thang, các thiết bị điện theo quy định | cơ sở | |
| 6.8 | Có nước uống và nước sinh hoạt hàng ngày theo quy định | cơ sở | |
| 6.9 | Có đồ dùng, đồ chơi, thiết bị theo quy định | cơ sở | |
| VII. | Tổng số đơn vị cấp xã | xã | |
| | Số đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDMNT5T | xã | |
| | Tổng số đơn vị cấp huyện | huyện | |
| | Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn PCGDMNT5T | huyện | |
| | Số đơn vị cấp huyện có KCN | huyện | |

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đạo đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

UBND QUẬN/HUYỆN/THỊ XÃ.....

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**THỐNG KÊ CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ TRẺ KHUYẾT TẬT HỌC HÒA NHẬP NĂM HỌC 2023-2024***(Kèm theo Công văn số 3493/SGDDĐT-GDMN ngày 31 /8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)***Thời điểm thống kê: Tháng 10 năm 2023****Biểu 1: CSVC, Đội ngũ**

| TT | Tên cơ sở giáo dục (trường MN Công lập, NCL, nhóm lớp ĐLTT, Trung tâm GD chuyên biệt) | Cơ sở vật chất | | | | Giáo viên mầm non dạy hòa nhập | | | Giáo viên dạy chuyên biệt | | |
|------------|---|-------------------------------|---------|----------|---|--------------------------------|--|--|---------------------------|--|--|
| | | Số nhóm lớp có trẻ khuyết tật | | | Cơ sở GD có phòng cho trẻ hoạt động cá nhân | Tổng số | GV dạy trẻ KT có chứng chỉ GD đặc biệt | GV dạy trẻ KT được hưởng chế độ chính sách | Tổng số | GV dạy trẻ KT có chứng chỉ GD đặc biệt | GV dạy trẻ KT được hưởng chế độ chính sách |
| | | Tổng số | Nhà trẻ | Mẫu giáo | | | | | | | |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| I | Trường MN công lập | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | Trường MN Dân lập, tư thục | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| III | Nhóm lớp ĐLTT | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | |

Lưu ý:

Cột 4, 5, 6 ghi rõ số nhóm lớp có trẻ khuyết tật. Ví dụ: Trường MN Hoa Hồng có 10 nhóm lớp nhưng chỉ có 1 lớp MG có trẻ KT thì cột (6) ghi là 1; Ghi rõ tên trường MN, tên nhóm lớp ĐLTT có trẻ khuyết tật. Không thống kê cơ sở **không có trẻ khuyết tật** vào biểu này.

Họ tên người lập biểu

ĐT:

....., ngày.....tháng.....năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

Phụ lục 2.1

UBND QUẬN/ HUYỆN.....

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THỐNG KÊ CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ TRẺ KHUYẾT TẬT HỌC HÒA NHẬP NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Công văn số 3193/SGDDĐT-GDMN ngày 31 /8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Thời điểm thống kê: Tháng 10 năm 2023

Biểu 2: Trẻ

| TT | Tên cơ sở giáo dục (trường MN Công lập, NCL, nhóm lớp ĐLTT, Trung tâm GD chuyên biệt) | Trẻ khuyết tật theo điều tra dân số độ tuổi | | Trẻ khuyết tật ra lớp | | | Các dạng tật | | | | | | | | | | | | Số lượng trẻ KT được hưởng chế độ chính | Số trẻ KT có Kế hoạch GD cá nhân | | | | |
|-----|--|---|-------------------------------|-------------------------|---------|---------|--------------|-------------|-------|-----|------|-------|---------|--------------|----------|-------|-----|------|---|----------------------------------|-------|---------|-----------|--|
| | | Tổng số | Nhà trẻ (0 đến 36 tháng tuổi) | Trẻ mẫu giáo (3-6 tuổi) | Tổng số | Nhà trẻ | Mẫu giáo | Trẻ Nhà trẻ | | | | | | Trẻ Mẫu giáo | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Vận động | Ngh e | Nói | Nhìn | Tự kỷ | Trí tuệ | Dạng khác | Vận động | Ngh e | Nói | Nhìn | | | Tự kỷ | Trí tuệ | Dạng khác | |
| I | Trường MN công lập | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Trường MN Dân lập, t | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Nhóm lớp ĐLTT | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý:

Số lượng trẻ **học hòa nhập** tại biểu này phải khớp với số trẻ tại Thống kê số liệu giáo dục mầm non năm học 2023-2024

....., ngày.....tháng.....năm 20...

Thủ trưởng đơn vị